zhào huí

召回

verb · recall; call back

Example Sentences

Gōng sī zhào huí le wèn tí chǎn pǐn
公 司 召 回了 问 题 产 品。

The company recalled the defective products.

Dà shǐ bèi zhào huí guó le
大使被 召 回 国 了。

The ambassador was recalled to the country.

Qì chē zhì zào shāng xuān bù zhào huí shí wàn liàng chē
汽车制造 商 宣 布 召 回十 万 辆 车。

The car manufacturer announced a recall of one hundred thousand vehicles.

Trace each character, then write the word on your own.